

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24
PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	25 - 29



**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty")
đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập
báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Ông Đoàn Ngọc Đoàn	Thành viên
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Đức	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Phúc	Trưởng Ban kiểm soát
--------------------	----------------------

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 05/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ngày 01 tháng 7 năm 2024)
-----------------	---

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình
tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển
tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế
toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số
125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và
trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 0743/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		221.920.618.503 ✓	217.260.416.431 ✓
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.620.271.216 ✓	32.196.202.935 ✓
1. Tiền	111		6.620.271.216 ✓	32.196.202.935 ✓
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000 ✓	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	207.585.235.435 ✓	184.179.297.650 ✓
1. Đầu tư ngắn hạn	121		222.425.094.202 ✓	206.555.888.744 ✓
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(14.839.858.767) ✓	(22.376.591.094) ✓
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.455.711.064 ✓	527.076.117 ✓
1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	347.567.653 ✓	388.035.021 ✓
2. Các khoản phải thu khác	135	7	2.228.463.958 ✓	139.041.096 ✓
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(120.320.547) ✓	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		259.400.788 ✓	357.839.729 ✓
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259.400.788 ✓	357.839.729 ✓
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.363.143.097 ✓	197.440.457.355 ✓
I. Tài sản cố định	220		157.099.624 ✓	314.299.420 ✓
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.954.463 ✓	21.154.259 ✓
- Nguyên giá	222		5.923.234.700 ✓	5.923.234.700 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.909.280.237) ✓	(5.902.080.441) ✓
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	143.145.161 ✓	293.145.161 ✓
- Nguyên giá	228		808.708.000 ✓	808.708.000 ✓
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(665.562.839) ✓	(515.562.839) ✓
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	204.165.294.131 ✓	197.069.209.465 ✓
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000 ✓	211.500.000.000 ✓
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(7.334.705.869) ✓	(14.430.790.535) ✓
III. Tài sản dài hạn khác	260		40.749.342 ✓	56.948.470 ✓
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.749.342 ✓	41.948.470
2. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000 ✓	15.000.000 ✓
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		426.283.761.600 ✓	414.700.873.786 ✓

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.326.399.577 ✓	3.601.670.360 ✓
I. Nợ ngắn hạn	310		5.326.399.577	3.601.670.360
1. Phải trả người bán	312		110.670.300 ✓	875.000 ✓
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.759.521.628 ✓	379.912.899 ✓
3. Phải trả người lao động	315		1.521.252.168 ✓	1.279.823.205 ✓
4. Chi phí phải trả	316		556.000.000 ✓	120.200.000 ✓
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		179.483.912 ✓	522.074.484 ✓
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	1.199.471.569 ✓	1.298.784.772 ✓
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		420.957.362.023 ✓	411.099.203.426 ✓
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	420.957.362.023	411.099.203.426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000 ✓	300.000.000.000 ✓
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009 ✓	30.691.810.009 ✓
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083 ✓	23.862.826.083 ✓
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.402.725.931 ✓	56.544.567.334 ✓
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		426.283.761.600 ✓	414.700.873.786 ✓



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		83.255.776.000 ✓	88.444.776.000 ✓
Trong đó:				
1.1. Chứng khoán giao dịch	007		83.255.776.000 ✓	88.444.776.000 ✓
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		317.300.000.000 ✓	307.300.000.000 ✓
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	1.447.031.242 ✓	1.334.262.367 ✓
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.443.924.646 ✓	1.328.982.189 ✓
3.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.106.596 ✓	5.280.178 ✓
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	2.249.064.908.343 ✓	747.117.458.276 ✓
4.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16.1	2.245.470.658.843 ✓	743.813.208.776 ✓
4.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	16.2	3.594.249.500 ✓	3.304.249.500 ✓
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	726.360.128 ✓	800.868.023 ✓

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	18	3.657.856.463 ✓	2.899.578.204 ✓
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		3.657.856.463	2.899.578.204
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	5.285.196.437 ✓	5.268.987.081 ✓
4. (Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1.627.339.974) ✓	(2.369.408.877) ✓
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.735.703.432 ✓	10.588.332.679 ✓
6. Chi phí tài chính	22	21	(14.284.006.947) ✓	(11.308.818.180) ✓
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	8.609.757.728 ✓	9.702.284.755 ✓
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		13.782.612.677 ✓	9.825.457.227 ✓
9. Chi phí khác	32		172.516.779 ✓	-
10. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=-32)	40		(172.516.779) ✓	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.610.095.898 ✓	9.825.457.227 ✓
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.969.193.107 ✓	1.815.686.683 ✓
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.640.902.791 ✓	8.009.770.544 ✓

Lê Thị Thúy
Người lập biểu

Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.610.095.898 ✓	9.825.457.227 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	157.199.796 ✓	329.220.265 ✓
Các khoản dự phòng	03	(14.512.496.446) ✓	(11.352.788.251) ✓
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(924.273.571) ✓	(6.938.531.002) ✓
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.669.474.323) ✓	(8.136.641.761) ✓
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.850.182.892) ✓	636.149.456 ✓
Thay đổi hàng tồn kho	10	-	390.000 ✓
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	386.546.043 ✓	(1.236.324.224) ✓
Thay đổi chi phí trả trước	12	114.638.069 ✓	58.638.486 ✓
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(3.869.205.458) ✓	(100.897.991.250) ✓
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.656.386.987) ✓	(1.299.282.687) ✓
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42.232.860 ✓	31.940.000 ✓
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(799.600.000) ✓	(1.463.081.000) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.301.432.688) ✓	(112.306.202.980) ✓
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.000.000.000) ✓	(100.516.898.644) ✓
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	100.516.898.644 ✓
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	725.500.969 ✓	6.938.531.002 ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.274.499.031) ✓	6.938.531.002 ✓
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(20.575.931.719) ✓	(105.367.671.978) ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	32.196.202.935 ✓	137.563.874.913 ✓
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	11.620.271.216 ✓	32.196.202.935 ✓

Lê Thị Thúy
 Người lập biểu

Đào Thị Yên
 Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Quỹ khác						
3. thuộc vốn chủ sở hữu	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận chưa phân phối	48.534.796.790	56.544.567.334	8.009.770.544	10.659.135.651	56.544.567.334	66.402.725.931
Tổng cộng	403.089.432.882	411.099.203.426	8.009.770.544	10.659.135.651	411.099.203.426	420.957.362.023



Lê Thị Thúy
Người lập biểu



Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty con do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 114") của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, và chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11/11/2014 10:51:11 AM

12/12/2014 10:51:11 AM

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	26.780.587	11.663.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.593.490.629	32.184.539.904
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
	11.620.271.216	32.196.202.935

(*) Thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	4.169.353	50.425.094.202	4.688.253	55.657.897.494
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	43.253	6.085.267.230	43.253	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	3.836.100	38.684.826.972	4.355.000	43.917.630.264
Đầu tư khác	4.156.224,6	172.000.000.000	4.156.224,6	150.897.991.250
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	4.156.224,6	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (i)		110.000.000.000		100.897.991.250
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)		12.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(14.839.858.767)		(22.376.591.094)
	8.325.577,6	207.585.235.435	8.844.477,6	184.179.297.650

(i) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm - 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,75%/năm - 7,5%/năm).

(ii) Thể hiện hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 17)	292.963.461	339.344.166
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	54.604.192	48.690.855
	347.567.653	388.035.021

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	2.185.210.958	139.041.096
Phải thu cổ tức	43.253.000	-
	2.228.463.958	139.041.096

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị phải thu khó đòi dự phòng VND	Số dư dự phòng VND	Trích lập VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn GAIA INVEST	-	-	12.668.492	33.315.066	12.668.492
Công ty cổ phần tập đoàn giáo dục Trí Việt	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Vũ Thanh Sơn	-	-	82.652.055	82.652.055	82.652.055
	-	-	120.320.547	140.967.121	120.320.547

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
Số dư cuối năm	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	944.344.741	5.902.080.441
Khấu hao trong năm	-	7.199.796	7.199.796
Số dư cuối năm	4.957.735.700	951.544.537	5.909.280.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	21.154.259	21.154.259
Số dư cuối năm	-	13.954.463	13.954.463



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.887.235.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.887.235.700VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	808.708.000 ✓
Số dư cuối năm	808.708.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	515.562.839
Khấu hao trong năm	150.000.000
Số dư cuối năm	665.562.839 ✓
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu năm	293.145.161 ✓
Số dư cuối năm	143.145.161 ✓

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 358.708.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng cổ phiếu	VND Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng cổ phiếu	VND Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (i)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(7.334.705.869)			(14.430.790.535)
		20.730.000	204.165.294.131 ✓		20.730.000	197.069.209.465 ✓

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.671.412	20.008.484	14.243.196	7.436.700 ✓
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.101.919	2.972.161.247	1.656.386.987	1.673.876.179 ✓
Thuế thu nhập cá nhân	20.139.568	548.500.587	490.431.406	78.208.749 ✓
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	379.912.899	3.543.670.318	2.164.061.589	1.759.521.628 ✓

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.298.784.772	2.866.888.652
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 14)	800.977.054	-
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	24.000.000	31.940.000
Chi trả trong năm	(924.290.257)	(1.600.043.880)
Số dư cuối năm	1.199.471.569 ✓	1.298.784.772 ✓

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	48.534.796.790	403.089.432.882
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.009.770.544	8.009.770.544
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	56.544.567.334	411.099.203.426
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.640.902.791	10.640.902.791
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(800.977.054)	(800.977.054)
Điều chỉnh khác	-	-	-	18.232.860	18.232.860
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	66.402.725.931	420.957.362.023 ✓

(*) Theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 và Thông báo số 6326/TGD-NHCT-KDVTT2 ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") về việc Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty con trong nước do VietinBank sở hữu 100% vốn điều lệ, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo luật định, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK mới nhất ngày 21 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000 ✓

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.334.262.367 ✓	2.836.242.341 ✓
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.328.982.189	2.817.262.794
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.280.178	18.979.547
Số tăng trong năm	2.175.310.046.977 ✓	206.961.170.910 ✓
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	2.175.310.046.977	206.961.170.910
Số giảm trong năm	(2.175.197.278.102) ✓	(208.463.150.884) ✓
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(2.175.197.278.102)	(208.463.150.884)
Số dư cuối năm	1.447.031.242 ✓	1.334.262.367 ✓
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.443.924.646	1.328.982.189
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	3.106.596	5.280.178

16. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu niêm yết	1.648.697.170.843	10.362.170.843
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu bị giảm giá	189.361.800.000	5.361.800.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.361.800.000	5.361.800.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	160.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	24.000.000.000	-
Cổ phiếu các đơn vị khác	1.459.335.370.843	5.000.370.843
Cổ phiếu không niêm yết	308.173.488.000	333.006.958.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	226.246.658.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	19.500.000.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	101.426.830.000	106.760.300.000
Trái phiếu	20.000.000.000	61.462.178.833
Đầu tư khác	268.600.000.000	338.981.901.100
<i>Trong đó:</i>		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	131.381.901.100
	2.245.470.658.843 ✓	743.813.208.776 ✓

16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	3.304.249.500	3.304.249.500
Đầu tư khác	290.000.000	-
	3.594.249.500	3.304.249.500

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 6)	292.963.461	339.344.166
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	433.396.667	461.523.857
	726.360.128	800.868.023

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	617.725.791	559.278.876
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.940.130.672	2.110.299.328
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	100.000.000	230.000.000
	3.657.856.463	2.899.578.204

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	889.770.260	1.018.236.155
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4.251.386.496	3.783.935.528
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	144.039.681	466.815.398
	5.285.196.437	5.268.987.081

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	823.020.571	5.574.031.002
Cổ tức, lợi nhuận được chia	101.253.000	1.364.500.000
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	738.026.708	-
Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ	8.073.403.153	3.649.801.677
	9.735.703.432	10.588.332.679

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	318.580.284 (14.632.816.993)	21.289.973 (11.352.788.251)
Chi phí từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	8.956.245	-
Chi phí khác	21.273.517	22.680.098
	(14.284.006.947)	(11.308.818.180)

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	6.319.341.257	6.777.973.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.199.796	179.220.265
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	339.952.394	284.312.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.662.862	1.048.501.328
Các chi phí khác	1.305.601.419	1.412.277.223
	8.609.757.728	9.702.284.755

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	10.562.158.342	11.472.609.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.199.796	329.220.265
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	386.424.662	356.018.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.158.808	1.354.377.612
Các chi phí khác	1.595.012.557	1.459.046.462
	13.894.954.165	14.971.271.836

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	13.610.095.898	9.825.457.227
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(101.253.000)	(1.364.500.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	648.525.263	617.476.190
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.157.368.161	9.078.433.417
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.831.473.632	1.815.686.683
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	137.719.475	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.969.193.107	1.815.686.683

500
 3 TY
 IH
 TOÁN
 IT
 NAJ
 -TP

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	617.725.791 ✓	559.278.876 ✓
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	617.725.791	559.278.876
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.125.650 ✓	1.903.286.774 ✓
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.291.443	1.902.910.389
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	834.207	376.385
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	20.318.257 ✓	21.360.858 ✓
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	20.318.257	21.360.858
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	22.794.000 ✓	22.079.500 ✓
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	22.794.000	22.079.500
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	37.661.583 ✓	23.581.866 ✓
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	37.661.583	23.581.866
Chi phí điện nước sinh hoạt	236.371.762 ✓	337.433.850 ✓
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	236.371.762	337.433.850
Chi mua bảo hiểm	141.177.901 ✓	179.373.817 ✓
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	141.177.901	179.373.817
Chi mua hàng hóa	119.247.300 ✓	-
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	119.247.300	-



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	4.601.390.670 ✓	31.507.396.376 ✓
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.411.560.016	30.159.955.427
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	189.830.654	1.347.440.949
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	406.450.104 ✓	307.381.244 ✓
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30.171.297	30.171.297
Nhà đầu tư khác	376.278.807	277.209.947
Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng khác	-	357.681
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	357.681
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000 ✓	50.000.000.000 ✓
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quản lý quỹ đầu tư	64.384.305.037 ✓	58.148.939.199 ✓
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	64.384.305.037	58.148.939.199
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty	54.604.192 ✓	48.690.855 ✓
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	54.604.192	48.690.855
Phải trả về mua hàng hóa	96.228.000 ✓	-
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	96.228.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty đã trả trong năm như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên		218.000.000 ✓	46.476.190
Ông Đoàn Ngọc Đoàn	Thành viên Hội đồng Thành viên		158.000.000 ✓	144.000.000
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025	1.097.676.863 ✓	1.276.038.229 ✓
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc		835.427.965 ✓	918.540.263 ✓
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc		-	159.916.427 ✓
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc		-	37.631.621 ✓
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025	-	140.799.633 ✓



Lê Thị Thúy
Người lập biểu


Đào Thị Yến
Phụ trách kế toán



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày từ trang 25 đến trang 29. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin bổ sung này.

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm số liệu chi tiết biến động số dư tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác.



PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1	BD0267	2.224.019	3.105.623	516.103.825	515.222.221	1.871.029.984	1.874.135.607	3.105.623	-
2	BD0260	1.600.250	2.254.800	435.468.076	434.813.526	1.326.230.031	1.328.484.831	2.254.800	-
3	1217.BMN	2.897.571	-	2.939	2.900.510	-	-	-	-
4	BD0177	437.445	438.316	871	-	880	439.196	438.316	-
5	1217.BTD	203.070.299	57.029.013	3.835.270.444	3.981.311.730	1.040.162.424	1.094.959.617	57.029.013	2.231.820
6	BD0126	823.279	106.127	613.568	1.330.720	13.588.013	13.694.140	106.127	-
7	BD0135	715.776	12.620	376.874	1.080.030	8.539.679	8.552.299	12.620	-
8	BD0221	9.304.641	8.663.217	18.576	660.000	17.398	660.000	8.663.217	8.020.615
9	BD0165	3.016.048	-	1.983	3.018.031	-	-	-	-
10	BD0208	1.553.751	-	1.022	1.554.773	-	-	-	-
11	0617.CM024	260.195	260.714	519	-	521	261.235	260.714	-
12	BD0138	714.137	-	460	714.597	-	-	-	-
13	0317.CM017	2.101.103	-	63.188.813	65.289.916	-	-	-	-
14	CONGDOAN	340.631.896	257.826.119	92.271.223	175.077.000	258.651	-	257.826.119	258.084.770
15	CD.AGREMICO	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
16	BD0226	18.420	18.456	36	-	36	18.492	18.456	-
17	BD0268	48.803.555	48.075.266	140.000.120.309	140.000.848.598	96.510	660.000	48.075.266	47.511.776
18	BD0192	10.390.110	-	6.834	10.396.944	-	-	-	-
19	VIETCAM	30.568.749	-	10.385	30.579.134	-	-	-	-
20	0517.TC002	3	3	-	-	-	3	-	-
21	0517.TC001	15.307.696	14.678.255	30.559	660.000	29.471	660.000	14.678.255	14.047.726
22	BD0246	28.801.392	1.540.121	28.864	27.290.135	3.100	660.000	1.540.121	883.221
23	BD0248	9.280.854	8.639.381	18.527	660.000	17.349	660.000	8.639.381	7.996.730
24	BD080227	1.156.677	-	761	1.157.438	-	-	-	-
25	CTS	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
26	VTG	356.965	357.681	716	-	720	358.401	357.681	-
27	BD0187	2.697.213	2.042.598	5.385	660.000	4.106	660.000	2.042.598	1.386.704
28	BD0252	7.146.488	6.206.522	1.782.223.460	1.783.163.426	4.567.512.765	4.573.719.287	6.206.522	-
29	BD0218	14.641.046	14.010.273	29.227	660.000	28.131	660.000	14.010.273	13.378.404
30	BD0185	781.771	123.334	1.563	660.000	254	173.588	123.334	-
31	BD0258	1.341.165	1.900.953	258.056.114	257.496.326	901.612.794	903.513.747	1.900.953	-
32	BD0249	11.297.146	135.092.982	6.500.443.429	6.376.647.593	10.725.708.773	10.613.821.712	135.092.982	246.980.043
33	1216.CM15	344.682	345.374	692	-	696	346.070	345.374	-
34	BD0184	1.480.345	823.302	2.957	660.000	1.660	660.000	823.302	164.952
35	BD0115	719.403	8.763	566.760	1.277.400	1.747.184	1.755.947	8.763	-
36	BD0250	955.771	2.557.022	55.411.937	53.810.686	211.565.341	200.275.132	2.557.022	13.847.231
37	BD0201	759.371	100.887	1.516	660.000	210	101.097	100.887	-
38	BD0109	1.075.369	88.953	5.103.174	6.089.590	12.866.266	12.955.219	88.953	-
39	BD0186	781.771	123.334	1.563	660.000	254	123.588	123.334	-
40	BD0110	1.402.619	129.783	9.880.904	11.153.740	219.143.353	219.273.136	129.783	-
41	BD0123	1.027.136	139.767	3.453.221	4.340.590	76.573.378	76.713.145	139.767	-

PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
42	BD0121	1.065.562	99.376	4.766.184	5.732.370	106.340.741	106.440.117	99.376	-
43	BD0013	723.376	-	455	723.831	-	-	-	-
44	BD0240	143.315.761	1.410.806	1.200.071.816	1.341.976.771	2.429.404.302	2.388.476.756	1.410.806	42.338.352
45	BD244	72.964.507	72.450.168	145.661	660.000	145.441	660.000	72.450.168	71.935.609
46	BD0202	918.260	260.092	1.832	660.000	528	260.620	260.092	-
47	0117.CN001	11.797	11.821	24	-	24	11.845	11.821	-
48	BD0169	382.921	-	252	383.173	-	-	-	-
49	BD0262	1.396.369	1.952.923	258.052.880	257.496.326	935.515.519	937.468.442	1.952.923	-
50	BD0116	13.135.490	-	1.249	13.136.739	-	-	-	-
51	BD0225	5.732.285	5.083.730	11.445	660.000	10.213	660.000	5.083.730	4.433.943
52	0517.CN020	2.201.555	1.545.949	4.394	660.000	3.112	660.000	1.545.949	889.061
53	0218.LTMH	6.072.647	5.424.771	12.124	660.000	10.897	660.000	5.424.771	4.775.668
54	BD0141	1.198.114	-	7.268.457	8.466.571	-	-	-	-
55	BD0117	833.162	-	967.814	1.800.976	-	-	-	-
56	BD0230	5.275.247	4.625.779	10.532	660.000	9.293	660.000	4.625.779	3.975.072
57	0117.CN003	1.018.285	360.319	2.034	660.000	727	361.046	360.319	-
58	BD0172	56.398.573	2.397.239	49.162.898	103.164.172	2.465	2.399.704	2.397.239	-
59	BD0179	1.298.928	641.523	2.595	660.000	1.296	642.819	641.523	-
60	BD0137	826.330	167.979	1.649	660.000	349	168.328	167.979	-
61	CN.LXT	7.205.874	7.205.874	-	-	-	-	7.205.874	-
62	CN.LLD	342.657.400	20.470.842	296.945.668	619.132.226	354.475.256	310.743.335	20.470.842	64.202.763
63	PVC8	11.653	11.677	24	-	24	11.701	11.677	-
64	BD0254	5.765.373	8.511.333	1.935.593.912	1.932.847.952	6.764.069.781	6.772.581.114	8.511.333	-
65	BD0153	67.570.071	67.044.964	134.893	660.000	134.598	660.000	67.044.964	-
66	BD0229	52.609.448	22.630.905	30.753.882.099	30.783.860.642	40.313.062.442	40.302.274.668	22.630.905	33.418.679
67	BD0405	664.541	5.866	1.325	660.000	19	5.885	5.866	-
68	BD0118	843.663	84.738	1.309.555	2.068.480	29.670.989	29.755.727	84.738	-
69	BD0145	2.090.149	125.683	21.414.254	23.378.720	373.937.385	373.344.026	125.683	-
70	BD0139	1.078.072	86.254	5.193.172	6.184.990	12.659.834	12.746.088	86.254	-
71	BD0108	1.070.668	93.916	4.942.178	5.918.930	109.654.895	109.748.781	93.916	-
72	BD0129	705.317	23.590	19.883	701.610	991.996	1.015.586	23.590	-
73	BD0265	4.290.393	6.048.395	1.290.272.508	1.288.514.506	4.501.522.919	4.501.725.110	6.048.395	-
74	BD0124	853.941	195.646	1.705	660.000	397	196.043	195.646	-
75	0517.CN018	8.134.752	7.490.991	16.239	660.000	15.046	660.000	7.490.991	6.846.037
76	BD0217	219.872.842	24.259.686	75.046.840	270.659.996	49.286	660.000	24.259.686	23.648.972
77	BD0204	658.887	201	1.314	660.000	7	208	201	-
78	BD0205	2.782.740	-	2.838	2.785.578	-	-	-	-
79	BD0149	3.494.506	158.490	2.196.984	5.533.000	3.073.111	3.231.601	158.490	-
80	BD0150	789.087	130.662	1.575	660.000	269	130.931	130.662	-
81	BD0220	3.812.258	3.159.870	7.612	660.000	6.349	660.000	3.159.870	-
82	BD0219	1.941.344	1.285.220	3.876	660.000	2.587	660.000	1.285.220	627.807

PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
83	BD0342	622.950	624.196	1.246	-	1.253	-	624.196	-
84	CT60025	141.289.042	6.136.720	293.063.433	428.215.755	186.762.595	183.083.562	6.136.720	9.815.753
85	BD0125	841.816	-	1.246.312	2.088.128	-	-	-	-
86	BD0127	2.455.833	-	620	2.456.453	-	-	-	-
87	CN.NQH	833.781	175.446	1.665	660.000	361	175.807	175.446	-
88	BD0119	842.226	86.236	1.260.550	2.016.540	28.582.400	28.668.636	86.236	-
89	BD0114	1.042.406	-	3.974.418	5.016.824	-	-	-	-
90	0517.CN021	1.525.366	868.410	3.044	660.000	1.753	660.000	868.410	210.163
91	BD0166	2.606.917	-	1.715	2.608.632	-	-	-	-
92	BD0147	2.081.611	140.352	21.027.771	22.969.030	367.182.786	366.618.066	140.352	705.072
93	BD0162	736.850	78.318	1.468	660.000	163	78.481	78.318	-
94	BD0206	1.274.230	616.776	2.546	660.000	1.246	616.022	616.776	-
95	CT60021	42.259.795	259.795	-	42.000.000	4.003.994	4.231.562	259.795	32.227
96	BD0164	736.848	78.316	1.468	660.000	163	78.479	78.316	-
97	BD0152	742.456	-	446	742.902	-	-	-	-
98	BD0130	1.023.285	-	563	1.023.848	-	-	-	-
99	BD0140	3.855.506	-	2.488.294	6.343.800	-	-	-	-
100	BD0222	1.929.127	1.272.979	3.852	660.000	-	-	-	-
101	0218.NTH	9.533.796	8.892.828	19.032	660.000	2.561	660.000	1.272.979	615.540
102	CN.NTH	585.680	586.849	1.169	-	17.859	588.030	8.892.828	8.250.687
103	BD0128	720.634	7.483	543.369	1.256.520	858.840	866.323	586.849	-
104	BD0197	880.984	232.764	1.780	660.000	476	233.240	232.764	-
105	BD0223	2.751.758	2.097.252	5.494	660.000	4.216	660.000	2.097.252	1.441.468
106	0218.NTH	2.930.513	2.276.363	5.850	660.000	4.577	660.000	2.276.363	1.620.940
107	BD0112	973.244	154.990	2.301.216	3.119.470	51.597.722	51.752.712	154.990	-
108	BD0190	21.135.323	-	7.181	21.142.504	-	-	-	-
109	0117.CN007	943.287	285.167	1.880	660.000	579	285.746	285.167	-
110	CN.NVH	2.265.875	1.610.399	4.524	660.000	3.241	660.000	1.610.399	953.640
111	BD0131	1.135.848	20.902	7.244.104	8.359.050	17.638.758	17.659.660	20.902	-
112	BD245	139.684.152	6.009.161	135.692	133.810.683	335.825.873	340.835.034	6.009.161	1.000.000
113	0317.CN016	1.350.239	-	59.320.740	60.670.979	-	-	-	-
114	0117.CN008	10.145.234	9.505.487	20.253	660.000	19.088	660.000	9.505.487	8.864.575
115	BD0156	7.032.446	6.386.487	14.041	660.000	12.827	660.000	6.386.487	5.739.314
116	BD0272	1.462.752	2.022.783	258.056.357	257.496.326	901.875.073	903.897.856	2.022.783	-
117	BD0133	1.269.291	-	9.700.442	10.969.733	-	-	-	-
118	BD0259	5.407.553	8.087.942	1.290.258.797	1.287.578.408	4.622.241.326	4.630.329.268	8.087.942	-
119	BD0120	830.404	98.634	857.060	1.588.830	19.618.146	19.716.780	98.634	-
120	CN.PVL	219.232	219.668	436	-	438	220.106	219.668	-
121	BD0213	1.031.811	373.870	2.059	660.000	762	374.632	373.870	-
122	BD0146	1.127.257	154.554	4.876.797	5.849.500	108.106.531	108.261.085	154.554	-
123	BD0159	10.947.378	21.072.957	3.767.552.559	3.755.436.980	13.163.586.915	13.160.482.046	23.072.957	26.177.826

PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu năm		Phát sinh trong năm trước		Phát sinh trong năm nay		Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
124	BD00151	743.072	643.916	1.309.324	1.408.480	22.760.569	23.404.485	643.916	-
125	BD0255	1.062.897	1.669.049	258.052.271	257.446.119	935.515.324	937.184.373	1.669.049	-
126	I216.CM17	141.470	141.751	281	-	283	142.034	141.751	-
127	BD0207	2.616.020	-	1.719	2.617.739	-	-	-	-
128	BD0203	1.664.232	1.007.555	3.323	660.000	2.028	660.000	1.007.555	349.583
129	BD0134	1.593.444	-	14.699.591	16.293.035	-	-	-	-
130	BD0148	967.462	161.095	2.103.223	2.909.590	5.492.638	5.653.733	161.095	-
131	BD039	143.548.245	143.174.818	286.573	660.000	287.405	660.000	143.174.818	142.802.223
132	CG0022	5.690.021	5.690.021	-	-	-	-	5.690.021	5.690.021
133	BD0253	1.780.436	2.405.831	764.579.531	763.954.136	1.468.717.708	1.471.123.539	2.405.831	-
134	BD0557	771.164	-	486	771.650	-	-	-	-
135	BD0257	1.340.930	1.820.261	1.109.106.157	1.108.626.826	3.661	860.000	1.820.261	963.922
136	BD0143	717.010	11.302	419.372	1.125.080	9.380.875	9.392.177	11.302	-
137	BD0122	840.575	87.976	1.204.051	1.936.650	27.327.174	27.415.150	87.976	-
138	BD0261	2.582.006	2.240.447	309.664.239	310.005.798	1.122.618.298	1.124.858.745	2.240.447	-
139	BD0182	791.313	132.891	1.578	660.000	277	133.168	132.891	-
140	BD0111	1.131.880	25.968	7.093.608	8.199.520	17.773.794	17.799.762	25.968	-
141	BD0180	62.791	62.917	126	-	127	63.044	62.917	-
142	0517.CN019	1.137.048	479.316	2.268	660.000	970	480.286	479.316	-
143	BD0158	414.909	415.737	828	-	835	416.572	415.737	-
144	BD0191	1.918.494	1.262.324	3.830	660.000	2.544	660.000	1.262.324	-
145	BD0228	9.311.616	13.402.959	4.731.374.519	4.727.283.176	6.202.026.753	6.200.916.103	13.402.959	604.868
146	BD0136	707.688	21.100	100.882	787.470	2.923.431	2.347.234	21.100	597.297
147	BD0264	1.799.855	1.205.946	180.637.946	181.231.855	654.960.916	656.066.862	1.205.946	-
148	BD0224	2.610.197	1.955.409	5.212	660.000	3.933	660.000	1.955.409	1.299.342
149	BD0154	123.813.905	123.401.079	247.174	660.000	247.714	660.000	123.401.079	122.888.793
150	0717.CN026	3.078.517	2.424.663	6.146	660.000	4.873	660.000	2.424.663	1.769.536
151	BD0242	23.847.708	53.552	5.844	23.800.000	108	53.660	53.552	-
152	BD0132	1.062.137	-	545	1.062.682	-	-	-	-
153	BD0263	1.386.267	1.898.049	258.052.817	257.541.035	935.515.473	937.413.522	1.898.049	-
154	BD0161	2.347.025	-	1.544	2.348.569	-	-	-	-
155	1217.VTN	209.218.031	77.921.782	3.835.278.681	3.966.574.930	1.040.196.594	1.081.073.147	77.921.782	37.045.229
156	BD0144	1.068.703	410.839	2.136	660.000	834	411.673	410.839	-
157	BIDFCA865000001	38.979.547	5.280.178	296.724.067	310.423.436	10.958.127	13.131.709	5.280.178	-
158	CTG2888	-	-	-	-	1.849.642.497.560	1.849.641.194.930	-	3.106.596
159	CTG1006	-	-	-	-	30.035.891.263	30.034.890.413	-	1.302.630
160	BD0256	-	-	-	-	56.298.301.669	56.298.301.669	-	1.000.850
161	CTG1004	-	-	-	-	20.024.425.949	20.014.520.547	-	-
162	CTG1003	-	-	-	-	30.036.138.543	30.021.780.822	-	9.905.402
163	CTG1005	-	-	-	-	30.036.138.543	30.021.780.822	-	14.357.721
164	CTG1001	-	-	-	-	30.036.138.543	30.021.780.822	-	14.357.721
165	CTG1002	-	-	-	-	30.036.138.543	30.021.780.822	-	14.357.721
	Tổng cộng	2.836.242.341	1.334.262.367	206.961.170.910	208.463.150.884	2.175.310.046.977	2.175.197.278.102	1.334.262.367	1.447.031.242



153 5 2 4 2 8 1 1 0 0